


# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

<b><u>Phiếu an toàn hóa chất</u></b>		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc):	
Tên sản phẩm: <b>FOCAR TAR REMOVER</b>		 <b>LaviChem</b> for a better life	
Số CAS: Không áp dụng cho hỗn hợp Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)			
<b>I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT</b>			
- Tên thường gọi của chất: DUNG DỊCH TẨY NHỰA ĐƯỜNG		Mã sản phẩm (nếu có) : FC121010, FC121004, FC121050.	
- Tên thương mại: FOCAR TAR REMOVER			
- Tên khác (không là tên khoa học): Không có			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty TNHH Lavichem Lô 12A, KCN Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty TNHH Lavichem Lô 12A, KCN Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty Cổ phần Công ty TNHH Lavichem Lô 12A, KCN Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.		Tel: (0211) 3846.107 Email: <a href="mailto:info@lavichem.vn">info@lavichem.vn</a> Website: <a href="http://www.focar.vn">www.focar.vn</a>	
- Mục đích sử dụng: Rửa kính ô tô			
<b>II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT</b>			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Solvent D60	64742-47-8	Không áp dụng cho hỗn hợp	50-99
Solvent D100	64742-95-6	Không áp dụng cho hỗn hợp	1-50
<b>III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT</b>			
<b>1. Mức xếp loại nguy hiểm</b> ( Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)			
<b>2. Cảnh báo nguy hiểm</b>			
- Có thể gây cháy khi có tia lửa, gây kích ứng da			
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản và sử dụng: Không có thiết bị bảo hộ đặc biệt nào cần yêu cầu, tránh tiếp xúc với mắt. Bảo quản ở nơi khô ráo, tránh tiếp xúc với nhiệt và ánh nắng mặt trời.			

Tránh xa tầm tay trẻ em, tránh xa thực phẩm và đồ uống.

### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể dẫn đến kích thích mắt nhẹ, gáy đỏ và chảy nước mắt.
- Đường thở: Hít phải có thể dẫn đến sự kích thích hô hấp.
- Đường da: Có khả năng gây kích ứng da.
- Đường tiêu hóa: có thể dẫn đến sự kích thích tiêu hóa, đau bụng, đau đầu và buồn nôn.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

**1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt** (bị văng, dây vào mắt) Thận trọng rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 30 phút trong khi giữ cho mí mắt mở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

**2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da** (bị dây vào da): Có khả năng gây kích ứng/ ăn da.

**3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí. Chăm sóc y tế kịp thời

**4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): Rửa sạch miệng, không được gây nôn. Tư vấn bác sĩ.

**5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

**1. Xếp loại về tính cháy** ( dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): dễ cháy

**2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** CO<sub>2</sub> và H<sub>2</sub>O và các sản phẩm phân hủy khác của hydrocacbon; một lượng vết hợp chất nito.

**3. Các tác nhân gây cháy, nổ** ( tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): tia lửa, ngọn lửa trần, có thể tự chớp cháy khi có ma sát va đập ở điều kiện nhiệt độ quá cao (cao hơn nhiệt độ chớp cháy cốc kín)

**4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** Phun nước mạnh, hoặc dùng bột kháng cồn hoặc dùng CO<sub>2</sub> khô

**5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Các trang bị bảo hộ phòng cháy thông thường.

**6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ** (nếu có)

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

**1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:** Hấp thụ sản phẩm tràn đổ, rò rỉ bằng các vật liệu thấm hút không gây cháy như cát, đất, đất mùn. Xử lý cát đã thấm sản phẩm theo quy định xử lý hóa chất thông thường, rửa sạch lại với nước.

**2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng:** Cần xử lý theo quy trình thu gom quy định

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

**1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...).

Đảm bảo thông gió ở nơi làm việc để phòng tránh tạo hỗn hợp hơi ngoài mức cho phép.

**2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** ( nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...)

Bảo quản trong bình kín, nhiệt độ bảo quản từ 5-25°C. Bảo quản ở nơi mát mẻ, thông thoáng, tránh xa nguồn phát lửa, nhiệt, ánh sáng mặt trời trực tiếp, các hóa chất có tính oxy hóa mạnh.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí

trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...) Thông gió.

## 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: tránh tiếp xúc với mắt bằng cách sử dụng kính bảo hộ.
- Bảo vệ thân thể: Không áp dụng.
- Bảo vệ tay: Không áp dụng
- Bảo vệ chân: Không áp dụng.

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:** Các phương tiện bảo hộ cá nhân

**4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...):** Không áp dụng

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi (°C): Không quy định
Màu sắc: Màu vàng nhạt	Điểm nóng chảy (°C): Không áp dụng
Mùi đặc trưng: dung môi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): Không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước: Hoàn toàn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ pH: Không có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/l): 0.7-1.00	Các tính chất khác nếu có

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

**1. Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Ổn định ở điều kiện làm việc bình thường.

### 2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Ở nhiệt độ cao, các sản phẩm nguy hiểm có thể được tạo thành như khói, CO<sub>2</sub>, CO và các sản phẩm của nitro.
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): sản phẩm không dễ cháy.
- Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...: Không có thông tin.
- Phản ứng trùng hợp: Không có thông tin.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Solvent D60	LD <sub>50</sub>	>2000 mg/kg	Miệng	-
Solvent D100	LD <sub>50</sub>	>3160 mg/kg	Da	-
	LD <sub>50</sub>	>3000 mg/kg	Tiêu hóa	-

**1. Các ảnh hưởng mãn tính với người** (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Không có thông tin

**2. Các ảnh hưởng độc khác:** Không có thông tin

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

<b>1. Độc tính với sinh vật</b>						
<b>Tên thành phần</b>	<b>Loại sinh vật</b>	<b>Chu kỳ ảnh hưởng</b>	<b>Kết quả</b>			
Solvent D60	Có tốc độ phân hủy sinh học nhanh chóng và sẽ không tồn tại trong môi trường. Do độ hòa tan trong nước thấp và tốc độ phân hủy trong không khí nhanh nên D60 không được xếp là gây độc tính ngắn hạn cho cá và các sinh vật thủy sinh khác.					
Solvent D100	Được cho là có hại cho sinh vật dưới nước. Có thể gây tác hại lâu dài trong môi trường thủy sản.					
<b>2. Tác động trong môi trường</b>						
- Mức độ phân hủy sinh học: Dễ phân hủy. Qxi hóa nhanh bằng các phản ứng quang hóa trong không khí.						
- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin						
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin						
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin						
<b>XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ</b>						
<b>1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)</b>						
<b>2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải</b>						
<b>3. Biện pháp tiêu hủy</b>						
<b>4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý</b>						
<b>XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN</b>						
<b>Tên quy định</b>	<b>Số UN</b>	<b>Tên vận chuyển đường biển</b>	<b>Loại nhóm hàng nguy hiểm</b>	<b>Quy cách đóng gói</b>	<b>Nhãn vận chuyển</b>	<b>Thông tin bổ sung</b>
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của						

EU,USA...						
<b>XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ</b>						
<b>1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới ( liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)</b> <b>2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký</b> <b>3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ</b>						
<b>XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC</b>						
Ngày tháng biên soạn Phiếu; 20-4-2016						
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất; 20-02-2019						
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH LAVICHEM						
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.						
Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.						